

Phụ lục
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	II						Khoáng sản không kim loại		
1		III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		
			II101				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	70.000
			II102				Bùn	đồng/m ³	40.000
2		II2					Đá, sỏi		
			II202				Đá		
				II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
					II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	100.000
					II2020302		Đá hộc	đồng/m ³	110.000
					II2020303		Đá cấp phối	đồng/m ³	150.000
					II2020304		Đá dăm các loại:		
						II202030401	Đá (0,5 x 1,9)	đồng/m ³	240.000
						II202030402	Đá (0,5 x 2,0)	đồng/m ³	240.000
						II202030403	Đá xô bồ (2x3) dơ	đồng/m ³	182.000
						II202030404	Đá 1,0x1,6 ly tâm	đồng/m ³	240.000
						II202030405	Đá 1,0x1,9 ly tâm	đồng/m ³	240.000
						II202030406	Đá 1,9x2,7 ly tâm	đồng/m ³	240.000
						II202030407	Đá (1 x 2)	đồng/m ³	240.000
						II202030408	Đá (2 x 4)	đồng/m ³	227.000
						II202030409	Đá (4 x 6)	đồng/m ³	185.000
						II202030410	Đá (5 x7)	đồng/m ³	180.000
						II202030411	Đá (9 x 15)	đồng/m ³	199.000
						II202030412	Đá (15 x 20)	đồng/m ³	175.000
						II202030413	Đá (20 x 25)	đồng/m ³	186.000
						II202030414	Đá (20 x 30)	đồng/m ³	182.000
						II202030415	Đá (20 x 60)	đồng/m ³	100.000
						II202030416	Đá (40 x 60)	đồng/m ³	168.000
						II202030417	Đá mi sàng	đồng/m ³	168.000
						II202030418	Đá mi sàng ly tâm	đồng/m ³	240.000
					II2020305		Đá lô ca	đồng/m ³	170.000
					II2020306		Đá chẻ	đồng/m ³	340.000
					II2020307		Đá bụi, mặt đá		
						II202030701	Đá mi bụi	đồng/m ³	100.000

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3		II5					Cát		
			II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đồng/m ³	74.500
			II502				Cát xây dựng		
				II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m ³	110.000
				II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	đồng/m ³	250.000
4		II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	đồng/m ³	170.000
III	V						Nước thiên nhiên		
1		V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
				V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đồng/m ³	330.000
				V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	đồng/m ³	800.000
				V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	1.600.000
				V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	đồng/m ³	26.000
2		V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
			V201				Nước mặt	đồng/m ³	5.800
			V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	đồng/m ³	5.800
3		V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
			V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đồng/m ³	50.000
			V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m ³	4.000